

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01**

Tầng 4, tòa nhà CT1 Văn Khê - Khu đô thị Văn Khê - P. La Khê - Q. Hà Đông - Hà Nội

Tel: 04 222.53501

Fax: 04 222.53504

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

2 - 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

6 - 7

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

8

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

9

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

10 - 27

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101426757 ngày 24/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 05/06/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101426757 thay đổi lần thứ 10 ngày 05/06/2012 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **44.689.050.000 đồng** (*Bốn mươi bốn tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*)

Công ty đã niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: SJC

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (*Mười nghìn đồng*)

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải, thu gom rác thải không độc hại;
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
  - Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
  - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
  - Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn, dịch vụ hỗ trợ tổng hợp (không bao gồm tư vấn luật);
  - Lắp đặt hệ thống điện, dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
  - Tư vấn, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng lĩnh vực xây dựng, hoàn thiện;
  - Dịch vụ quản lý, tư vấn, quảng cáo, đấu giá bất động sản, nhận ủy thác đầu tư;
  - Xây dựng các công trình giao thông, kinh doanh vật liệu xây dựng;
  - Kinh doanh các loại vật tư, vật phẩm, thiết bị y tế, hóa chất phục vụ lĩnh vực y tế (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
  - Tư vấn, thiết kế, chuyển giao công nghệ thiết bị phòng sạch, thiết bị khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường (không bao gồm thiết kế công trình), đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
  - Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà;
  - Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng;
  - Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, quản lý vận hành nhà chung cư, bán buôn, bán lẻ điện;
  - Truyền tải và phân phối điện (sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
  - Dịch vụ cấp nước (sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
  - Xuất nhập khẩu hàng hóa Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
- (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà CT1 Văn Khê - Khu đô thị Văn Khê - P. La Khê - Q. Hà Đông - Hà Nội

Tel: 04 222.53501

Fax: 04 222.53504

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà CT1 Văn Khê - KĐT mới Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội

- Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà CT1 Văn Khê - KĐT mới Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

- Chi nhánh 5 - Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà CT1 Văn Khê - KĐT mới Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Tạ Văn Trung	Chủ tịch
Ông Bùi Đức Quang	Ủy viên
Ông Bùi Công Hoàn	Ủy viên
Ông Tạ Trung Hậu	Ủy viên
Ông Phan Nguyên Hồng	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Tạ Văn Trung	Giám đốc
Ông Phạm Xuân Niệm	Phó giám đốc
Ông Phan Nguyên Hồng	Phó giám đốc
Ông Bùi Đức Quang	Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Phạm Thanh Mai	Phó giám đốc

**Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

**Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2012 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Thay mặt Ban Giám đốc;*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01**

---

**Tạ Văn Trung**

**Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2012*

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được lập ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (gọi tắt là "Công ty") từ trang 6 đến trang 27 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty đang vận dụng chính sách ghi nhận doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản như được trình bày tại mục 9 phần IV của bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Theo đó, nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" để ghi nhận doanh thu của hoạt động nêu trên thì sẽ có ảnh hưởng đến Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các khoản mục liên quan trên Báo cáo tài chính.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tổng hợp công tác soát xét được lập thành mười một (11) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 giữ 10 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

---

**Phạm Hùng Sơn**  
Phó Tổng giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0813/KTV

---

**Ngô Bá Duy**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1107/KTV

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>227.158.736.649</b>	<b>340.792.685.202</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>34.161.009.778</b>	<b>74.604.566.835</b>
1 Tiền	111		9.327.009.778	2.154.566.835
2 Các khoản tương đương tiền	112		24.834.000.000	72.450.000.000
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>78.528.781.554</b>	<b>115.174.256.209</b>
1 Phải thu của khách hàng	131		12.765.664.637	28.695.572.676
2 Trả trước cho người bán	132		64.263.382.067	78.572.445.212
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	3.556.056.955	9.722.090.989
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		<b>(2.056.322.105)</b>	<b>(1.815.852.668)</b>
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>104.544.166.557</b>	<b>141.450.239.200</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	104.544.166.557	141.450.239.200
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.924.778.760</b>	<b>9.563.622.958</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		64.694.088	123.659.593
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.947.984.636	6.577.320.036
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		2.912.100.036	2.862.643.329
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>37.097.146.074</b>	<b>40.167.574.310</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34.346.075.036</b>	<b>36.745.552.645</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	16.976.484.702	18.122.398.479
- Nguyên giá	222		22.514.328.653	22.425.074.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		<b>(5.537.843.951)</b>	<b>(4.302.675.628)</b>
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	37.500.005	42.500.003
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		<b>(12.499.995)</b>	<b>(7.499.997)</b>
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	17.332.090.329	18.580.654.163
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.7.</b>	<b>1.540.000.000</b>	<b>1.540.000.000</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.540.000.000	1.540.000.000
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.211.071.038</b>	<b>1.882.021.665</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	1.211.071.038	1.882.021.665
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>264.255.882.723</b>	<b>380.960.259.512</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>163.056.567.924</b>	<b>275.870.819.069</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>94.440.599.651</b>	<b>167.607.785.882</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	21.115.167.269	112.271.630.162
2 Phải trả người bán	312		14.655.782.429	16.450.304.441
3 Người mua trả tiền trước	313		3.450.026.444	2.432.870.226
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	3.043.934.280	2.422.418.122
5 Phải trả người lao động	315		1.320.370.311	1.219.416.706
6 Chi phí phải trả	316	V.11.	218.809.345	1.763.901.295
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	46.979.891.157	28.594.817.452
11 Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.656.618.416	2.452.427.478
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>68.615.968.273</b>	<b>108.263.033.187</b>
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.13.	265.138.000	751.790.700
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	V.14.	68.350.830.273	107.511.242.487
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>101.199.314.799</b>	<b>105.089.440.443</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15.</b>	<b>101.199.314.799</b>	<b>105.089.440.443</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.689.050.000	44.689.050.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		28.338.026.354	28.363.026.354
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.975.586.106)	(1.216.349.504)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		18.116.290.967	12.667.264.305
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		5.543.004.513	3.891.113.575
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.488.529.071	16.695.335.713
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>264.255.882.723</b>	<b>380.960.259.512</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01**

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Đức Quang

Tạ Văn Trung



Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.16.</b>	<b>97.334.894.106</b>	<b>94.906.002.233</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>97.334.894.106</b>	<b>94.906.002.233</b>
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.17.</b>	<b>85.096.009.815</b>	<b>83.367.021.580</b>
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>12.238.884.291</b>	<b>11.538.980.653</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18.	1.591.734.978	5.558.180.538
7 Chi phí tài chính	22	VI.19.	-	23.083.672
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	23.083.672
8 Chi phí bán hàng	24		161.481.000	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.954.380.986	4.394.488.152
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>10.714.757.283</b>	<b>12.679.589.367</b>
<b>13 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>10.714.757.283</b>	<b>12.679.589.367</b>
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.20.	2.678.689.321	3.169.897.342
<b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>8.036.067.962</b>	<b>9.509.692.025</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Lợi nhuận của các bên góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh			2.129.227.394	1.519.158.566
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty CP Sông Đà 1.01			5.906.840.568	7.990.533.459
<b>18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.22</b>	<b>1.328</b>	<b>1.640</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2012  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01**

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Đức Quang

Tạ Văn Trung

Mẫu số B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		99.795.660.295	82.546.550.369
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(36.654.499.054)	(62.358.038.121)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.752.812.907)	(13.437.406.460)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.520.905)	(9.236.201.542)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(866.685.615)	(4.459.743.281)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.484.598.757	4.370.507.114
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.981.848.119)	(22.901.610.231)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>47.020.892.452</b>	<b>(25.475.942.152)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(89.254.546)	(46.213.437)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(110.952.666.667)	(232.402.701.256)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		114.711.000.000	178.834.804.722
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.268.823.899	5.558.180.538
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.937.902.686</b>	<b>(48.055.929.433)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	14.652.550.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(759.236.602)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.288.919.300	30.364.028.339
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(103.932.034.893)	(64.040.755.059)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.204.366.354)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(92.402.352.195)</b>	<b>(24.228.543.074)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(40.443.557.057)</b>	<b>(97.760.414.659)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>74.604.566.835</b>	<b>114.411.804.805</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>34.161.009.778</b>	<b>16.651.390.146</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2012  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01**

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Đức Quang

Tạ Văn Trung

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012**

**(tiếp theo)**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101426757 ngày 24/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 05/06/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101426757 thay đổi lần thứ 10 ngày 05/06/2012 thì Vốn Điều lệ của Công ty là 44.689.050.000 đồng (*Bốn mươi bốn tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*)

Công ty đã niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: SJC

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (*Mười nghìn đồng*)

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải, thu gom rác thải không độc hại;
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
  - Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
  - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
  - Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn, dịch vụ hỗ trợ tổng hợp (không bao gồm tư vấn luật);
  - Lắp đặt hệ thống điện, dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
  - Tư vấn, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng lĩnh vực xây dựng, hoàn thiện;
  - Dịch vụ quản lý, tư vấn, quảng cáo, đấu giá bất động sản, nhận ủy thác đầu tư;
  - Xây dựng các công trình giao thông, kinh doanh vật liệu xây dựng;
  - Kinh doanh các loại vật tư, vật phẩm, thiết bị y tế, hóa chất phục vụ lĩnh vực y tế (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
  - Tư vấn, thiết kế, chuyển giao công nghệ thiết bị phòng sạch, thiết bị khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường (không bao gồm thiết kế công trình), đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
  - Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà;
  - Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng;
  - Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, quản lý vận hành nhà chung cư, bán buôn, bán lẻ điện;
  - Truyền tải và phân phối điện (sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
  - Dịch vụ cấp nước (sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
  - Xuất nhập khẩu hàng hóa Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
- (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà CT1 Văn Khê - Khu đô thị Văn Khê - P. La Khê - Q. Hà Đông - Hà Nội  
Tel: 04 222.53501 Fax: 04 222.53504

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012**

**(tiếp theo)**

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01  
Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà CT1 Văn Khê - KĐT mới Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội
- Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01  
Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà CT1 Văn Khê - KĐT mới Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội
- Chi nhánh 5 - Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01  
Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà CT1 Văn Khê - KĐT mới Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Unesco.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng phương pháp cộng gộp báo cáo Văn phòng Công ty và Chi nhánh 1, Chi nhánh 3 và Chi nhánh 5 đã bù trừ doanh thu, giá vốn nội bộ, các giao dịch và số dư công nợ nội bộ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012**

**(tiếp theo)**

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/06/2012, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định**

**Thời gian khấu hao <năm >**

Nhà cửa vật kiến trúc

50

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012**

**(tiếp theo)**

Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là bản quyền phần mềm Quản lý sản bất động sản.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao &lt;năm &gt;</b>
Phần mềm quản lý bất động sản	5

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước của đơn vị là Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo tiến độ của từng khoản mục sản xuất kinh doanh.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

nhận căn cứ trên số ước tính chi phí thực tế đã phát sinh, chưa được các xí nghiệp hoàn đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012**

**(tiếp theo)**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay, chia lãi liên doanh cho Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai 30% lợi nhuận của dự án đầu tư xây dựng toà nhà Hemisco và cho Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Linh Đô 21% lợi nhuận của dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Văn Khê - Hà Đông và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê máy xây dựng, doanh thu cung cấp vật tư, dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê máy công trình được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Đối với doanh thu xây dựng nhà chung cư để bán: Công ty vận dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng" vào việc hạch toán doanh thu. Doanh thu thực hiện các dự án xây dựng, kinh doanh nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành trong năm so với tổng chi phí dự toán đã được duyệt của công trình, dự án.

$$\text{Doanh thu của từng công trình} = \frac{\text{Tổng chi phí xây lắp thực tế phát sinh trong năm của công trình}}{\text{Tổng chi phí theo dự toán không bao gồm chi phí hạ tầng của công trình}} \times \text{Tổng doanh thu sẽ thu được của công trình}$$

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012**

**(tiếp theo)**

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của công ty là Dự án thí điểm xây dựng nhà ở cao tầng Láng Hạ, Dự án khu du lịch Đại Lải và chi phí xây dựng Tầng 1 đến tầng 3 tòa nhà CT 1 Văn Khê phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp

Riêng Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang là Tầng 1 đến tầng 3 tòa nhà CT1 Văn Khê được đơn vị tạm ghi nhận theo đơn giá dự toán công trình.

**12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**12.4 Nguyên tắc trích lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi của công ty được lập cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán và các khoản phải thu của các tổ chức kinh tế đã bị phá sản và đang làm thủ tục giải thể, theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012**

**(tiếp theo)**

**12.5 Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty thực hiện việc kê khai và hạch toán thuế GTGT theo hướng dẫn của Luật thuế hiện hành với mức thuế suất GTGT:

- 10% đối với hoạt động xây lắp, cho thuê máy xây dựng và cho thuê nhà và các dịch vụ khác.
- 5% đối với hoạt động dịch vụ cung cấp nước sạch.
- Không chịu thuế đối với dịch vụ công cộng của toà nhà CT1 Văn Khê.

Thuế GTGT của hai dự án đầu tư xây dựng nhà để bán là dự án Nhà ở cao tầng Hemisco - Phường Phúc La - Hà Đông - Hà Nội và dự án Nhà ở cao tầng CT1 Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội Công ty đang tiến hành tạm kê khai và nộp thuế GTGT đầu ra là 10% trên tổng tiền thu của khách hàng.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Riêng thuế thu nhập doanh nghiệp của hai dự án đầu tư xây dựng nhà để bán là dự án Nhà ở cao tầng Hemisco - Phường Phúc La - Hà Đông - Hà Nội và dự án Nhà ở cao tầng CT1 Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội Công ty đang tiến hành tạm kê khai và nộp thuế TNDN là 2% trên tổng tiền thu của khách hàng theo hướng dẫn tại Điểm 1.1, Mục 2, Phần G Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản và dịch vụ quản lý được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh đối với từng hoạt động phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh đối với từng công trình, hạng mục công trình phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây dựng nhà chung cư để bán để ghi nhận trên cơ sở doanh thu thực tế trong kỳ, trừ đi lợi nhuận tương ứng với doanh thu trong kỳ, phần lợi nhuận này được xác định dựa trên tỷ lệ lãi trong tổng chi phí đã được duyệt của từng công trình.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>Tiền mặt</i></b>	<b>4.716.347.086</b>	<b>255.342.521</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

Văn phòng Công ty	3.664.961.746	104.667.662
Chi nhánh số 1	38.931.875	29.664.887
Chi nhánh số 3	419.026.207	81.127.819
Chi nhánh số 5	593.427.258	39.882.153
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>4.610.662.692</b>	<b>1.899.224.314</b>
<b>Tiền VND</b>		
Ngân hàng NN & PTNT CN Hai Bà Trưng	245.793.825	36.583.705
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách khoa	1.646.454.834	428.349.187
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Tây	15.800.919	15.721.389
Ngân hàng Quân đội	1.531.634.460	132.190.260
Công ty Chứng khoán VPBank	31.134.422	286.833.069
Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Từ Liêm	11.677.900	4.900.400
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	282.867.572	7.899.278
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	254.095.964	348.250.972
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thanh Xuân	1.007.523	1.035.859
Ngân hàng NN & PTNT CN Bách khoa	12.444.358	12.297.158
<b>Tiền USD</b>		
Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Từ Liêm	4.232.343	4.207.309
Chi nhánh 1		
Ngân hàng công thương - Chi nhánh Hà Tây	133.827.195	11.862.313
Chi nhánh 3		
Ngân hàng Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	13.405.960	21.357.002
Ngân hàng TMCP Quân đội	6.000.653	5.935.514
Chi nhánh 5	-	-
Ngân hàng Liên Việt - CN Hà Đông	6.409.253	6.317.449
Ngân hàng TMCP Quân đội	413.875.511	575.483.450
<b>Các khoản tương đương tiền (*)</b>	<b>24.834.000.000</b>	<b>72.450.000.000</b>
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
<b>Văn phòng Công ty</b>		
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	-	52.500.000.000
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	4.333.000.000	4.333.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	-	14.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	11.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thanh Xuân	8.000.000.000	-
Công ty CP SX&DV Du Lịch Chèm	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Chi nhánh 1</b>		
Ngân hàng công thương - Chi nhánh Hà Tây	1.000.000	117.000.000
<b>Cộng</b>	<b>34.161.009.778</b>	<b>74.604.566.835</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012  
 (tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Phải thu khác</b>	<b>3.556.056.955</b>	<b>9.722.090.989</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>		
Tiền BHXH, BHYT	53.311.284	53.311.284
Phải thu công trình HEMISCO	207.937.950	207.937.950
- Công ty CPBT&XD Vinaconex Xuân Mai - CN số 3	199.293.600	199.293.600
- Phải thu khác của Công trình HEMISCO	8.644.350	8.644.350
Lãi tiền gửi có kỳ hạn các ngân hàng và tổ chức tín dụng	-	839.539.864
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	839.539.864
Phải thu 2% thuế TNDN các công trình	1.842.708.196	3.110.002.008
- CT nhà CT1 Văn Khê	649.830.507	592.562.293
- CT Hemisco Hà Đông	1.192.877.689	2.517.439.715
Giữ hộ tiền bảo trì của Ban quản lý tòa nhà	-	5.058.333.333
Phải thu khác	1.352.678.243	358.378.968
<b>Chi nhánh 1</b>		
Phải thu khác	12.300.000	12.300.000
Dư nợ TK 3388	2.815.577	-
<b>Chi nhánh 3</b>		
Phải thu khác	25.943.186	26.391.917
<b>Chi nhánh 5</b>		
Phải thu khác	58.362.519	55.895.665
<b>Cộng</b>	<b>3.556.056.955</b>	<b>9.722.090.989</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.065.313.365	6.839.817.358
Văn phòng Công ty	1.351.514.667	1.245.551.087
Chi nhánh 3	-	432.000
Chi nhánh 5	4.713.798.698	5.593.834.271
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	98.459.353.192	134.590.921.842
Văn phòng Công ty	85.581.836.606	125.308.996.722
Chi nhánh 1	2.221.714.943	4.084.926.022
Chi nhánh 3	5.555.156.175	3.889.545.031
Chi nhánh 5	5.100.645.468	1.307.454.067
Hàng hóa	19.500.000	19.500.000
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>104.544.166.557</b>	<b>141.450.239.200</b>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của một số các công trình: Xây dựng nhà ở tại Công trình Hemisco Phuc La Ha Dong giá trị 57.125.757.204 đồng; Công trình dự án tòa nhà Vinafor giá trị là 10.948.592.770 đồng và một số công trình khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012  
 (tiếp theo)

<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	64.694.088	123.659.593
<i>Văn phòng Công ty</i>	64.694.088	119.783.169
<i>Chi nhánh số 1</i>	-	834.755
<i>Chi nhánh số 5</i>	-	3.041.669
<b>Cộng</b>	<b>64.694.088</b>	<b>123.659.593</b>
<b>4. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012  
 (tiếp theo)

**5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm quản lý bất động sản	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2012	50.000.000	50.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2012	50.000.000	50.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2012	7.499.997	7.499.997
Khấu hao trong kỳ	4.999.998	4.999.998
Số dư ngày 30/06/2012	12.499.995	12.499.995
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2012	42.500.003	42.500.003
Tại ngày 30/06/2012	37.500.005	37.500.005

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>17.332.090.329</b>	<b>18.580.654.163</b>
Dự án thí điểm xây dựng nhà ở cao tầng Láng Hạ cho thuê	1.636.092.960	1.636.092.960
Dự án khu du lịch Đại Lải	91.116.550	91.116.550
Tầng 1 đến 3 toà CT1 Văn Khê	15.604.880.819	16.853.444.653
<b>Cộng</b>	<b>17.332.090.329</b>	<b>18.580.654.163</b>

**7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng (cổ phần)	Giá trị VND	Số lượng (cổ phần)	Giá trị VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>				
Công ty CP Sông Đà Nha Trang	100.000	1.100.000.000	100.000	1.100.000.000
Đầu tư vào khu kinh tế Hải Hà	-	440.000.000	-	440.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000</b>	<b>1.540.000.000</b>	<b>100.000</b>	<b>1.540.000.000</b>

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.211.071.038	1.882.021.665
Văn phòng Công ty	1.175.259.962	1.816.544.561
Chi nhánh 1	3.004.677	5.778.209
Chi nhánh 3	-	13.241.587
Chi nhánh 5	32.806.399	46.457.308
<b>Cộng</b>	<b>1.211.071.038</b>	<b>1.882.021.665</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

9. Vay và nợ ngắn hạn	Lãi suất %/năm	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>21.115.167.269</b>	<b>112.271.630.162</b>
Văn phòng công ty			
- NH No&PTNT chi nhánh Từ Liêm (1)	17,4%	-	52.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long (2)	17%	18.919.187.269	39.543.630.162
- Trần Quang Khai (3)	14%	-	15.600.000.000
- Tạ Duy Liên (4)	14%	-	3.900.000.000
Chi nhánh số 1			
- Nguyễn Diệu Trinh	22%	692.000.000	28.000.000
Chi nhánh số 3			
- Nguyễn Thị Thanh Nhân	22%	300.000.000	700.000.000
- Trần Văn Hùng	22%	700.000.000	-
Chi nhánh số 5			
- Tạ Duy Liên	22%	503.980.000	-
<b>Cộng</b>		<b>21.115.167.269</b>	<b>112.271.630.162</b>
<p>(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3100LAV20112578/HĐTD ngày 21/11/2011, lãi suất vay là 17,4% /năm, thời hạn vay là 2 tháng, tài sản cầm cố là tiền gửi tại NH No &amp; PTNT - CN Từ Liêm.</p> <p>(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00054/2010/HĐTD1-OCEANBANK 07 ngày 26/10/2010, lãi suất vay là 17% /năm, thời hạn vay là 12 tháng, tài sản đảm bảo là khu nhà ở cao cấp Hemisco.</p> <p>(3) Hợp đồng vay vốn của Ông Trần Quang Khai ngày 13/12/2011 lãi suất vay là 17% /năm, lãi vay được tính theo tháng và được trả với gốc vay, thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày nhận được tiền vay. Trong trường hợp nếu Ông Trần Quang Khai rút vốn trước thời hạn thì Phía công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 sẽ không phải</p> <p>(4) Hợp đồng vay vốn của Ông Tạ Duy Liên ngày 12/12/2011 lãi suất vay là 14% /năm, lãi vay được tính theo tháng và được trả với gốc vay, thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày nhận được tiền vay. Trong trường hợp nếu Ông Tạ Duy Liên rút vốn trước thời hạn thì Phía công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 sẽ không phải trả lãi</p>			
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		<b>30/06/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
Thuế GTGT đầu ra		83.745.013	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.960.165.032	2.415.455.139
Thuế thu nhập cá nhân		24.235	6.962.983
<b>Cộng</b>		<b>3.043.934.280</b>	<b>2.422.418.122</b>
<b>11. Chi phí phải trả</b>		<b>30/06/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
Văn phòng Công ty			
- Chi phí lãi vay		-	1.044.177.021
Chi nhánh 5			
- Các công trình khác		218.809.345	719.724.274
<b>Cộng</b>		<b>218.809.345</b>	<b>1.763.901.295</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012  
 (tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	219.901.337	299.712.013
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.759.989.820	28.295.105.439
<i>Chia lợi nhuận liên doanh</i>		
- Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	16.004.836.843	4.295.844.268
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Đô	7.305.101.939	9.192.936.888
Lê Hồng Thái	500.000.000	500.000.000
Phạm Thị Loan	350.000.000	350.000.000
Tiền cổ tức phải trả cổ đông	7.360.838.500	30.429.794
Nhân công thuê ngoài của CN số 1	1.245.407.765	3.297.061.500
Nhân công thuê ngoài của Chi nhánh số 3	679.010.287	1.362.246.009
Nhân công thuê ngoài của Chi nhánh số 5	120.390.000	3.282.250.610
Ban quản trị toà nhà Văn Khê - Kinh Phí bảo trì	-	5.184.000.313
Tiền cấp giấy chứng nhận căn hộ CT1 Văn Khê	248.398.432	503.792.432
Kinh phí bản trì Hemisco	6.673.224.046	-
Hoàng Văn Thơm	254.313.009	-
Phải trả, phải nộp khác	6.018.468.999	296.543.625
<b>Cộng</b>	<b>46.979.891.157</b>	<b>28.594.817.452</b>
13. Vay và nợ dài hạn	30/06/2012	01/01/2012
	Lãi suất/ VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>265.138.000</b>	<b>751.790.700</b>
Vay ngân hàng		
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách khoa (i)	20,5% 236.056.600	708.168.600
Vay đối tượng khác		
Đào Trường Sơn	29.081.400	43.622.100
<b>Cộng</b>	<b>265.138.000</b>	<b>751.790.700</b>
<i>(i): Vay dài hạn Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn theo giấy nhận nợ số 1401-LDS-200901493 theo Hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-200900767, lãi suất 20,5%/năm, thời hạn 36 tháng, tài sản cầm cố là cầu tháp giá trị là 4.498.176.619 đồng.</i>		
14. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Dịch vụ cho thuê mặt bằng	16.363.636	-
Công trình CT 1 Văn Khê	25.870.567.983	23.135.628.575
Công trình Hemisco Hà Đông	42.463.898.654	84.375.613.912
<b>Cộng</b>	<b>68.350.830.273</b>	<b>107.511.242.487</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

**15. ~~Vốn chủ sở hữu~~**

**~~a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu~~**

*Đơn vị tính: VND*

<del></del>	<del>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</del>	<del>Thặng dư vốn cổ phần</del>	<del>Lợi nhuận chưa phân phối</del>	<del>Cộng</del>
<del>Số dư tại đầu kỳ</del>	<del>0</del>	<del>0</del>	<del>0</del>	<del>0</del>
<del>Tăng vốn trong kỳ này</del>	<del>0</del>	<del>0</del>	<del>0</del>	<del>0</del>
<del>Lãi trong kỳ này</del>	<del>-</del>	<del>-</del>	<del>0</del>	<del>0</del>
<del>Tăng khác</del>	<del></del>	<del></del>	<del></del>	<del>0</del>
<del>Giảm vốn trong kỳ này</del>	<del></del>	<del></del>	<del></del>	<del>0</del>
<del>Lỗ trong kỳ này</del>	<del></del>	<del></del>	<del></del>	<del>0</del>
<del>Giảm khác</del>	<del>-</del>	<del>-</del>	<del></del>	<del>0</del>
<del>Số dư cuối quý</del>	<del>0</del>	<del>0</del>	<del>0</del>	<del>0</del>

**~~b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu~~**

**30/06/2012**  
VND

**01/01/2012**  
VND

~~Vốn góp của Nhà nước~~  
~~Vốn góp của các đối tượng khác~~

**~~Cộng~~**

**~~0~~**

**~~0~~**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012  
 (tiếp theo)

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>44.689.050.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
Vốn góp đầu kỳ	44.689.050.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	14.689.050.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	44.689.050.000	44.689.050.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>7.360.838.500</b>	<b>5.478.440.154</b>

**d) Cổ phiếu**

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.468.905	4.468.905
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.468.905	4.468.905
- Cổ phiếu phổ thông	4.468.905	4.468.905
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	229.800	-
- Cổ phiếu phổ thông	229.800	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.239.105	4.468.905
- Cổ phiếu phổ thông	4.239.105	4.468.905
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**e) Các quỹ của công ty**

	01/01/2012	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2012
Quỹ đầu tư phát triển	12.667.264.305	5.449.026.662	-	18.116.290.967
Quỹ dự phòng tài chính	3.891.113.575	1.651.890.938	-	5.543.004.513
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.558.377.880</b>	<b>7.100.917.600</b>	<b>-</b>	<b>23.659.295.480</b>

**\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012**  
 (tiếp theo)

- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng cổ đông. Quỹ dự phòng tài chính được trích từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>
Doanh thu bán hàng hoá	-	8.730.917
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.863.633.913	1.353.791.683
Doanh thu hợp đồng xây dựng	95.471.260.193	93.543.479.633
<b>Cộng</b>	<b>97.334.894.106</b>	<b>94.906.002.233</b>
<b>17. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>
Giá vốn hàng hoá	-	8.730.917
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.436.873.600	937.788.269
Giá vốn hợp đồng xây dựng	83.659.136.215	82.420.502.394
<b>Cộng</b>	<b>85.096.009.815</b>	<b>83.367.021.580</b>
<b>18. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.591.734.978	5.558.180.538
<b>Cộng</b>	<b>1.591.734.978</b>	<b>5.558.180.538</b>
<b>19. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>
Lãi tiền vay	-	23.083.672
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>23.083.672</b>
<b>20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>
<b>a) Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường</b>		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	9.685.541.640	6.920.703.138

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012**

*(tiếp theo)*

Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	8.434.017.216	4.955.421.185
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	807.353.247
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.251.524.424	1.965.281.953
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	312.881.106	491.320.488
<b>b) Hoạt động chuyển nhượng bất động sản</b>		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	89.241.087.444	93.543.479.633
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	79.777.854.585	82.829.172.219
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	9.463.232.859	10.714.307.414
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	2.365.808.215	2.678.576.854
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (a+b)</b>	<b>2.678.689.321</b>	<b>3.169.897.342</b>
<b>21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.221.188.364	31.280.734.510
Chi phí nhân công	13.954.599.315	20.548.953.188
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.240.168.321	1.002.502.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	853.747.266	10.626.421.275
Chi phí khác bằng tiền	2.249.781.445	2.378.586.979
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.519.484.711</b>	<b>65.837.198.768</b>
<b>22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.036.067.962	9.509.692.025
định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	2.129.227.394	1.519.158.566
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	2.129.227.394	1.519.158.566
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.906.840.568	7.990.533.459
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.449.461	4.871.292
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.328	1.640

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012  
 (tiếp theo)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

<i>Mua hàng</i>	<i>Quan hệ với Công ty</i>	<i>Từ 01/01/2012</i>	<i>Từ 01/01/2011</i>
		<i>đến 30/06/2012</i>	<i>đến 30/06/2011</i>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Cùng Tập đoàn Sông Đà	-	77.848.757

**1.2 Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong kỳ**

	<i>Từ 01/01/2012</i>	<i>Từ 01/01/2011</i>
	<i>đến 30/06/2012</i>	<i>đến 30/06/2011</i>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương	357.000.000	406.030.555
<b>Cộng</b>	<b>357.000.000</b>	<b>406.030.555</b>

**1.3 Số dư với các bên liên quan**

<i>Các khoản phải thu</i>	<i>Quan hệ với Công ty</i>	<i>30/06/2012</i>	<i>01/01/2012</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Cùng Tập đoàn Sông Đà	40.479.745	40.479.745
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Cùng Tập đoàn Sông Đà	7.282.990.967	7.282.990.967
Công ty CP Sông Đà 8	Cùng Tập đoàn Sông Đà	318.810.809	318.810.809
Xí nghiệp Sông Đà 12.7	Cùng Tập đoàn Sông Đà	452.591.542	452.591.542
Xí nghiệp Sông Đà 12.3	Cùng Tập đoàn Sông Đà	240.075.046	240.075.046
Công ty CP Sông Đà 1	Cổ đông	1.231.161.152	1.231.161.152

**2. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 và Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2012  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01**  
 Giám đốc

Kế toán trưởng

Bùi Đức Quang

Tạ Văn Trung

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình							Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	
<b>Nguyên giá</b>							
<b>Số dư ngày 01/01/2012</b>	<b>9.952.344.920</b>	<b>7.399.014.971</b>	<b>3.627.086.799</b>	<b>1.344.727.782</b>	<b>101.899.635</b>	<b>22.425.074.107</b>	
Mua trong kỳ	-	75.454.546	-	13.800.000	-	89.254.546	
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
<b>Số dư ngày 30/06/2012</b>	<b>9.952.344.920</b>	<b>7.474.469.517</b>	<b>3.627.086.799</b>	<b>1.358.527.782</b>	<b>101.899.635</b>	<b>22.514.328.653</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư ngày 01/01/2012</b>	<b>49.876.175</b>	<b>2.766.754.472</b>	<b>1.070.111.827</b>	<b>392.475.831</b>	<b>23.457.323</b>	<b>4.302.675.628</b>	
Khấu hao trong kỳ	99.752.353	721.854.216	266.745.384	135.839.136	10.977.234	1.235.168.323	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
<b>Số dư ngày 30/06/2012</b>	<b>149.628.528</b>	<b>3.488.608.688</b>	<b>1.336.857.211</b>	<b>528.314.967</b>	<b>34.434.557</b>	<b>5.537.843.951</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>							
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>9.902.468.745</b>	<b>4.632.260.499</b>	<b>2.556.974.972</b>	<b>952.251.951</b>	<b>78.442.312</b>	<b>18.122.398.479</b>	
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>	<b>9.802.716.392</b>	<b>3.985.860.829</b>	<b>2.290.229.588</b>	<b>830.212.815</b>	<b>67.465.078</b>	<b>16.976.484.702</b>	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.099.149.099 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 111.306.500 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(tiếp theo)

15. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	7
<b>Số dư tại ngày 01/01/2011</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>28.453.626.354</b>	-	<b>18.609.968.512</b>	<b>77.063.594.866</b>
- Tăng vốn trong kỳ trước	14.689.050.000	-	(1.216.349.504)	-	<b>13.472.700.496</b>
- Lãi trong năm trước	-	-	-	16.518.909.378	<b>16.518.909.378</b>
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(5.341.403.254)	<b>(5.341.403.254)</b>
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	(9.305.196.601)	<b>(9.305.196.601)</b>
- Chia lãi liên doanh	-	-	-	(3.084.991.724)	<b>(3.084.991.724)</b>
- Giảm khác	-	(90.600.000)	-	(701.950.598)	<b>(792.550.598)</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2011</b>	<b>44.689.050.000</b>	<b>28.363.026.354</b>	<b>(1.216.349.504)</b>	<b>16.695.335.713</b>	<b>88.531.062.563</b>
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	8.036.067.962	<b>8.036.067.962</b>
- Tăng khác	-	-	(759.236.602)	-	<b>(759.236.602)</b>
- Chia lãi liên doanh	-	-	-	(2.129.227.394)	<b>(2.129.227.394)</b>
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(16.113.647.210)	<b>(16.113.647.210)</b>
- Giảm khác	-	(25.000.000)	-	-	<b>(25.000.000)</b>
<b>Số dư tại ngày 30/06/2012</b>	<b>44.689.050.000</b>	<b>28.338.026.354</b>	<b>(1.975.586.106)</b>	<b>6.488.529.071</b>	<b>77.540.019.319</b>

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 1	8.900.000.000	8.900.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	35.789.050.000	35.789.050.000
<b>Cộng</b>	<b>44.689.050.000</b>	<b>44.689.050.000</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 229.800 Cổ phần